

Số: 61/24/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
- Mã chứng khoán: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
- Điện thoại: 028 3622 0205 - số NB 224
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
- Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu năm 2024 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 29/08/2024 gồm: BCDKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN đã soát xét 06 tháng đầu năm 2024 tăng lên 1.052.102.393 đồng, tương đương tăng 14% so với báo cáo tự lập Công ty đã công bố ngày 29/07/2024. Nguyên nhân là do kiểm toán điều chỉnh giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare, làm giảm chi phí phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ 06 tháng 2024 trên báo cáo hợp nhất, dẫn đến tăng lợi nhuận. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

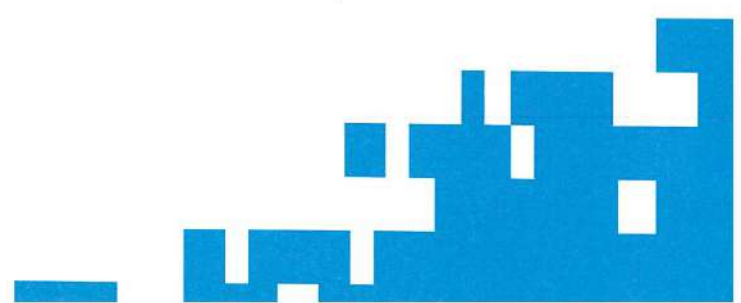
Người đại diện theo pháp luật của Công ty



PHẠM THỨ TRIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 62

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2024



Số: 41/BCSX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lý Trung Thành
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678.080.816.622	688.911.819.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.006.288.231	20.647.928.861
1. Tiền	111	4.1	12.006.288.231	20.647.928.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.339.792.472	61.050.570.995
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	39.493.142.987	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	23.846.649.485	21.557.428.008
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245.237.832.830	248.211.290.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	195.452.955.063	172.046.773.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	19.415.419.736	20.980.368.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	32.312.530.139	36.985.637.890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.943.072.108)	(1.801.489.490)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	354.171.961.390	355.920.843.839
1. Hàng tồn kho	141		359.710.799.929	360.339.300.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.538.838.539)	(4.418.456.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.324.941.699	3.081.185.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	2.278.811.767	1.617.385.495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.046.129.932	1.463.800.146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.905.920.464	166.696.444.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.961.577.179	3.080.779.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5.961.577.179	3.080.779.785
II. Tài sản cố định	220		129.194.270.752	66.251.818.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	97.733.532.506	52.515.391.528
Nguyên giá	222		184.283.041.428	130.155.502.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.549.508.922)	(77.640.111.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	24.477.930.935	6.348.031.409
Nguyên giá	225		27.336.968.215	9.512.654.892
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.859.037.280)	(3.164.623.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.982.807.311	7.388.395.599
Nguyên giá	228		8.550.433.373	9.845.185.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.567.626.062)	(2.456.789.774)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	-	-
1. Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		771.151.719	7.758.546.982
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		771.151.719	7.758.546.982
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	39.768.255.581
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	39.768.255.581
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.978.920.814	49.837.044.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	70.628.901.940	37.979.155.396
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.10	13.108.876.810	10.942.319.434
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	12.300.000
4. Lợi thế thương mại	269	4.13	35.241.142.064	903.269.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		932.986.737.086	855.608.264.278

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		647.514.845.323	607.723.197.090
I. Nợ ngắn hạn	310		610.527.180.893	596.351.753.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	67.349.539.021	83.813.805.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.943.297.122	1.489.890.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	8.021.359.398	10.600.025.908
4. Phải trả người lao động	314	4.16	13.091.012.706	23.287.815.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.152.269.503	8.862.148.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		489.375.490	272.662.624
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.628.419.210	1.151.736.635
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	509.313.288.625	465.113.468.695
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.538.619.818	1.760.200.111
II. Nợ dài hạn	330		36.987.664.430	11.371.443.639
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.173.553.896	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		70.444.444	70.444.444
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	34.743.666.090	11.300.999.195
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.471.891.763	247.885.067.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	285.421.891.763	247.835.067.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		163.254.770.000	163.254.770.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		163.254.770.000	163.254.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523.056.160	523.056.160
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.354.804.815	9.354.804.815
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.660.087.949	64.196.630.069
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		64.028.871.149	49.475.754.527
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.631.216.800	14.720.875.542
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.092.350.746	7.968.984.051
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		932.986.737.086	855.608.264.278



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	409.953.890.002	376.679.939.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		491.724.618	383.551.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		409.462.165.384	376.296.387.934
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	246.851.406.233	235.281.896.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.610.759.151	141.014.491.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.388.221.569	1.113.190.437
7. Chi phí tài chính	22	5.4	20.839.652.327	28.373.958.173
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		20.094.363.444	19.125.841.394
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	2.811.926.463
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	109.497.824.724	81.821.329.718
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	28.162.603.994	22.771.077.904
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.498.899.675	11.973.242.128
12. Thu nhập khác	31	5.7	6.347.885.936	2.118.274.452
13. Chi phí khác	32		2.029.435.420	1.018.723.940
14. Lợi nhuận khác	40		4.318.450.516	1.099.550.512
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.817.350.191	13.072.792.640
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	6.430.827.919	7.787.077.234
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(2.166.557.376)	(3.678.689.183)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.553.079.648	8.964.404.589
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.981.276.068	8.525.608.813
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(428.196.420)	438.795.776
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	494	483
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	433	479



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.817.350.191	13.072.792.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	7.336.329.316	4.300.031.871
Các khoản dự phòng	03	5.8	1.261.964.409	(963.434.102)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		455.618.124	42.760.310
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.996.847.311)	3.693.601.985
Chi phí lãi vay	06	5.4	20.094.363.444	19.125.841.394
Các khoản điều chỉnh khác	07		2.758.858.361	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		40.727.636.534	39.271.594.098
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		116.145.824.512	(8.653.057.235)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.728.393.650	57.625.523.076
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(163.500.517.640)	(67.421.381.397)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.864.891.351	3.113.549.798
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.545.377.816)	(19.277.149.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(10.040.542.822)	(1.542.938.105)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.696.800)	(1.310.505.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.641.389.031)	1.805.635.305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.633.764.740)	(4.887.588.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.183.177.066	10.673.870.714
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.289.221.477)	(11.221.052.786)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.400.000.000)	(28.080.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		887.496.568	1.517.885.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.252.312.583)	(31.996.885.118)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	404.843.088.182	348.857.042.851
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(368.126.160.344)	(321.071.249.147)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.2	(6.469.706.306)	(952.754.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.247.221.532	26.833.038.962

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(8.646.480.082)	(3.358.210.851)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.647.928.861	12.893.753.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.839.452	(10.956.143)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	12.006.288.231	9.524.586.443



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300382591 ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") tỉnh Bến Tre cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 22 là vào ngày 15 tháng 09 năm 2023 để thay đổi vốn góp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 04 tháng 08 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 163.254.770.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thứ Triệu	Việt Nam	32.098.340.000	19,66	32.098.340.000	19,66
Bà Bùi Hồng Hạnh	Việt Nam	13.290.890.000	8,14	13.290.890.000	8,14
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Việt Nam	12.388.750.000	7,59	12.388.750.000	7,59
Các cổ đông khác	Việt Nam	105.476.790.000	64,61	105.476.790.000	64,61
Cộng		163.254.770.000	100	163.254.770.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 03 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2024 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30/06/2024 là 759 (01/01/2024 là: 713).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán dược phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Bán buôn thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2024, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 03 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	82,15%	82,15%
2.	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	65%	62,5%
3.	Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát, khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát, khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 5 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 2 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 25 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nhãn hiệu và tên thương mại

Nhãn hiệu và tên thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Máy móc thiết bị 3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải 4 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Quyền sử dụng đất 10 năm

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa, cải tạo, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...);
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- ☒ Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

- ☒ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

- ☒ Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản khác.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí công tác và tiếp khách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Thuốc: 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Nhóm công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.634.520.804	630.250.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.371.767.427	19.964.949.215
Tiền đang chuyển	-	52.728.996
Cộng	12.006.288.231	20.647.928.861

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	34.098.840
Các khách hàng khác (*)	195.452.955.063	172.012.674.590
Cộng	<u>195.452.955.063</u>	<u>172.046.773.430</u>

(*)Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 189.329.482.775 VND đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17.

4.4. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan	-	5.595.668.600
Công ty cổ phần kỹ thuật phòng sạch Thành Tâm	3.450.640.000	848.880.000
Chi nhánh Tổng Công ty CP Phát Triển Khu công nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000
PRO.MED.CS Praha a.s.	2.852.413.911	2.147.512.892
Pharmalink, S.L.	2.744.306.837	1.327.202.439
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Hướng Nam	2.408.832.000	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	2.206.512.000	2.206.512.000
Các nhà cung cấp khác (*)	2.752.714.988	5.854.592.277
Cộng	<u>19.415.419.736</u>	<u>20.980.368.208</u>

(*)Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu lãi cho vay bên liên quan	-	-	210.410.959	-
Tạm ứng	10.275.051.580	-	25.807.399.549	-
Ký quỹ, ký cược	3.432.768.937	-	6.718.853.005	-
Ký quỹ, ký cược bên liên quan	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (*)	17.000.000.000	-	-	-
Phải thu lãi trái phiếu	555.167.300	-	213.417.296	-
Phải thu lãi tiền gửi	116.061.767	-	253.373.123	-
Phải thu khác	933.480.555	309.406.016	782.183.958	309.406.016
Cộng	32.312.530.139	309.406.016	36.985.637.890	309.406.016
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	5.861.577.179	-	2.980.779.785	-
Phải thu khác	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	5.961.577.179	-	3.080.779.785	-

(*) Trong kỳ, Nhóm công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái cho ông Trần Ái Nghĩa theo Nghị quyết HĐQT số 34/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 21 tháng 06 năm 2024 của Hội đồng quản trị và Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết số 34/HĐMBCKCNY – DBT) ngày 27 tháng 06 năm 2024 – Xem thêm Mục 4.2.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định trích lập dự phòng	3.926.206.629	1.983.134.521	3.700.769.786	1.899.280.296

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư tại 01/01	(1.801.489.490)	(1.739.030.611)
Trích lập trong kỳ	(252.409.368)	(475.679.318)
Hoàn nhập trong kỳ	110.826.750	253.453.048
Số dư tại 30/06	(1.943.072.108)	(1.961.256.881)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì các khách hàng này chủ yếu là các bệnh viện, cơ sở y tế công lập thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước và có xác nhận công nợ với Nhóm công ty.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phan Văn Quý	275.670.766	-	Từ 1 năm đến 2 năm	275.670.766	-	Từ 1 năm đến 2 năm
Các khách hàng khác	3.650.535.863	1.983.134.521	Từ 1 năm đến trên 3 năm	3.425.099.020	1.899.280.296	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	3.926.206.629	1.983.134.521		3.700.769.786	1.899.280.296	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.888.512.305	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.778.333.691	(87.100.808)	9.513.009.432	-
Công cụ, dụng cụ	463.357.835	-	2.640.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.423.205.296	-	2.080.811.809	-
Thành phẩm	57.259.269.650	(42.257.576)	51.449.307.314	(49.902.252)
Hàng hóa (*)	286.777.945.366	(5.409.480.155)	295.361.601.588	(4.368.554.496)
Hàng gửi bán	8.688.091	-	43.418.139	-
Cộng	<u>359.710.799.929</u>	<u>(5.538.838.539)</u>	<u>360.339.300.587</u>	<u>(4.418.456.748)</u>

(*) Hàng hóa là dược phẩm các loại đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư tại 01/01	(4.418.456.748)	(9.825.668.222)
Trích lập trong kỳ	(5.393.685.164)	(13.404.799.324)
Hoàn nhập trong kỳ	4.273.303.373	14.590.459.696
Số dư tại 30/06	<u>(5.538.838.539)</u>	<u>(8.640.007.850)</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:										
Tại ngày 01/01/2024	62.219.970.412	48.197.342.236	12.912.984.974	6.825.205.198	130.155.502.820					
Mua trong kỳ	37.641.863.357	32.696.134.518	1.068.000.000	-	71.405.997.875					
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.817.957.723	-	-	-	3.817.957.723					
Thanh lý, nhượng bán	(747.336.364)	(19.281.080.626)	(1.068.000.000)	-	(21.096.416.990)					
Tại ngày 30/06/2024	102.932.455.128	61.612.396.128	12.912.984.974	6.825.205.198	184.283.041.428					
Giá trị hao mòn lũy kế:										
Tại ngày 01/01/2024	25.572.685.139	39.373.724.717	8.758.059.995	3.935.641.441	77.640.111.292					
Khấu hao trong kỳ	5.164.402.015	8.454.751.348	771.244.329	277.278.895	14.667.676.587					
Thanh lý, nhượng bán	(231.375.397)	(5.233.203.560)	(293.700.000)	-	(5.758.278.957)					
Tại ngày 30/06/2024	30.505.711.757	42.595.272.505	9.235.604.324	4.212.920.336	86.549.508.922					
Giá trị còn lại:										
Tại ngày 01/01/2024	36.647.285.273	8.823.617.519	4.154.924.979	2.889.563.757	52.515.391.528					
Tại ngày 30/06/2024	72.426.743.371	19.017.123.623	3.677.380.650	2.612.284.862	97.733.532.506					

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 33.491.720.961 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.875.854.947 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	4.302.988.457	314.500.000	5.227.696.916	9.845.185.373
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.294.752.000)	(1.294.752.000)
Tại ngày 30/06/2024	4.302.988.457	314.500.000	3.932.944.916	8.550.433.373
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	556.295.046	104.833.320	1.795.661.408	2.456.789.774
Khấu hao trong kỳ	19.644.846	15.725.001	370.218.441	405.588.288
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.294.752.000)	(1.294.752.000)
Tại ngày 30/06/2024	575.939.892	120.558.321	871.127.849	1.567.626.062
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	3.746.693.411	209.666.680	3.432.035.508	7.388.395.599
Tại ngày 30/06/2024	3.727.048.565	193.941.679	3.061.817.067	6.982.807.311

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 3.727.048.565 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 89.815.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	227.777.778	9.284.877.114	9.512.654.892
Thuê tài chính trong kỳ	17.824.313.323	-	17.824.313.323
Tại ngày 30/06/2024	18.052.091.101	9.284.877.114	27.336.968.215
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	9.490.740	3.155.132.743	3.164.623.483
Khấu hao trong kỳ	692.481.944	580.304.821	1.272.786.765
Giảm khác	-	(1.578.372.968)	(1.578.372.968)
Tại ngày 30/06/2024	701.972.684	2.157.064.596	2.859.037.280
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	218.287.038	6.129.744.371	6.348.031.409
Tại ngày 30/06/2024	17.350.118.417	7.127.812.518	24.477.930.935

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đây là quyền sử dụng đất tại số 179, Đường Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	378.224.000	359.520.000
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	41.841.600	41.841.600

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	350.311.502	713.281.060
Chi phí mua bảo hiểm	286.722.781	542.572.252
Chi phí quà tặng	755.078.111	
Chi phí thuê kho, văn phòng	67.392.000	
Chi phí khác	819.307.373	361.532.183
Cộng	2.278.811.767	1.617.385.495
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	58.420.093.523	27.532.545.340
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	4.847.941.139	3.488.032.226
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.219.775.388	2.732.780.946
Chi phí quảng cáo	6.500.000	746.249.999
Khác	2.134.591.890	3.479.546.885
Cộng	70.628.901.940	37.979.155.396

(*) Trong đó, một số quyền sử dụng đất thuê tại Bến Tre, Yên Bái và Hưng Yên được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm công ty tại các ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 4.17.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Lợi thế thương mại**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01	903.269.190	1.231.730.706
Phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	36.433.200.611	-
Giảm do bán bớt cổ phần công ty con trong kỳ	(109.436.949)	-
Đã phân bổ trong kỳ	(1.985.890.788)	(164.230.758)
Tại ngày 30/06	35.241.142.064	1.067.499.948

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ được xác định như sau:

- Giá phí khoản đầu tư: 57.542.400.000 VND.
- Giá trị hợp lý tài sản thuần trong công ty con tại ngày mua: 21.109.199.389 VND.
- Lợi thế thương mại: 36.433.200.611 VND.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	21.876.654.114	21.876.654.114	38.432.047.176	38.432.047.176
Công ty Cổ phần Vacc xin và Sinh phẩm Nha Trang	7.563.113.061	7.563.113.061	5.030.360.635	5.030.360.635
Cadila Healthcare Ltd.	4.981.048.701	4.981.048.701	12.951.604.163	12.951.604.163
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	3.711.716.891	3.711.716.891	1.710.611.428	1.710.611.428
Công ty Cổ phần In Hà An	1.148.148.882	1.148.148.882	843.962.847	843.962.847
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	28.068.857.372	28.068.857.372	24.845.219.225	24.845.219.225
Cộng	67.349.539.021	67.349.539.021	83.813.805.474	83.813.805.474

(*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	670.376.452	2.967.611.790	2.436.147.173	138.911.835		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	90.921.868	90.921.868	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.427.516.685	6.430.827.919	10.040.542.822	10.037.231.588		
Thuế thu nhập cá nhân	923.466.261	4.412.398.749	3.912.814.973	423.882.485		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	7.948.718	7.948.718	-		
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-		
Cộng	8.021.359.398	13.928.709.044	16.507.375.554	10.600.025.908		

4.16. Phải trả người lao động

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30/06/2024 bao gồm lương tháng 6 năm 2024 còn phải trả cho người lao động và khoản trích lương tháng 13 năm 2024.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng và vay khác	493.594.631.045	493.594.631.045	398.343.088.182	363.485.108.264	458.736.651.127	458.736.651.127
Vay dài hạn đến hạn trả	9.594.047.655	9.594.047.655	9.629.295.455	4.728.488.717	4.693.240.917	4.693.240.917
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.124.609.925	6.124.609.925	10.745.128.492	6.304.095.218	1.683.576.651	1.683.576.651
Cộng	509.313.288.625	509.313.288.625	418.717.512.129	374.517.692.199	465.113.468.695	465.113.468.695
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính	9.957.219.272	9.957.219.272	17.904.130.994	10.912.618.744	2.965.707.022	2.965.707.022
Vay ngân hàng	24.786.446.818	24.786.446.818	22.809.851.300	6.358.696.655	8.335.292.173	8.335.292.173
Cộng	34.743.666.090	34.743.666.090	40.713.982.294	17.271.315.399	11.300.999.195	11.300.999.195
Tổng cộng	544.056.954.715	544.056.954.715	459.431.494.423	391.789.007.598	476.414.467.890	476.414.467.890

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng:						
Vay ngân hàng và vay khác:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	340.023.885.459	340.023.885.459	288.523.650.776	268.206.033.100	319.706.267.783	319.706.267.783
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	68.134.283.405	68.134.283.405	46.675.712.441	43.813.544.126	65.272.115.090	65.272.115.090
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	23.873.047.647	23.873.047.647	8.358.913.873	4.446.938.700	19.961.072.474	19.961.072.474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	3.098.773.364	3.098.773.364	3.098.773.364	19.747.744.440	19.747.744.440	19.747.744.440
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	13.454.538.866	13.454.538.866	13.454.538.866	2.585.436.560	2.585.436.560	2.585.436.560

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM	-	-	-	4.446.654.870	4.446.654.870	4.446.654.870
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	14.205.591.320	14.205.591.320	14.205.591.320	-	-	-
Vay các bên khác	-	-	-	87.436.637	87.436.637	87.436.637
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	26.746.774.890	26.746.774.890	16.398.171.448	14.743.382.309	25.091.985.751	25.091.985.751
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.057.736.094	4.057.736.094	4.127.736.094	1.907.937.522	1.837.937.522	1.837.937.522
Vay cá nhân	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cộng	493.594.631.045	493.594.631.045	398.343.088.182	363.485.108.264	458.736.651.127	458.736.651.127

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	1.248.000.000	1.248.000.000	624.000.000	624.000.000	1.248.000.000	1.248.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.041.552.055	3.041.552.055	1.048.552.055	1.452.240.917	3.445.240.917	3.445.240.917
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	5.304.495.600	5.304.495.600	7.956.743.400	2.652.247.800	-	-
Cộng	9.594.047.655	9.594.047.655	9.629.295.455	4.728.488.717	4.693.240.917	4.693.240.917

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.167.300.397	1.167.300.397	583.650.198	583.650.198	1.167.300.397	1.167.300.397
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	328.318.188	328.318.188	164.159.094	164.159.094	328.318.188	328.318.188
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease	185.651.816	185.651.816	92.249.346	94.555.596	187.958.066	187.958.066
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4.443.339.524	4.443.339.524	9.905.069.854	5.461.730.330	-	-
Cộng	6.124.609.925	6.124.609.925	10.745.128.492	6.304.095.218	1.683.576.651	1.683.576.651

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn:						
Nợ thuế tài chính:						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM	1.222.629.131	1.222.629.131	-	583.650.198	1.806.279.329	1.806.279.329
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	530.178.013	530.178.013	-	164.159.094	694.337.107	694.337.107
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	372.841.240	372.841.240	-	92.249.346	465.090.586	465.090.586
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	7.831.570.888	7.831.570.888	17.904.130.994	10.072.560.106	-	-
Cộng	9.957.219.272	9.957.219.272	17.904.130.994	10.912.618.744	2.965.707.022	2.965.707.022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	1.269.958.318	1.269.958.318	-	624.000.000	1.893.958.318	1.893.958.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.094.000.000	2.094.000.000	-	-	2.094.000.000	2.094.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.298.781.800	3.298.781.800	-	1.048.552.055	4.347.333.855	4.347.333.855
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	18.123.706.700	18.123.706.700	22.809.851.300	4.686.144.600	-	-
Cộng	24.786.446.818	24.786.446.818	22.809.851.300	6.358.696.655	8.335.292.173	8.335.292.173

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay: 400.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ của các khoản vay.

Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ của các khoản vay.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo: - Các quyền sử dụng đất của Nhóm công ty tại các Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre –

Xem thêm Mục 4.12 và Mục 4.9;

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.7;

- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 4.2;

- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (công ty con) phát hành;

- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.3;

- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.8;

- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung:

Hạn mức vay: 230.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 6 – 8 tháng.

Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường CMT8, phường An Thới, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, Tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường An Thới, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, thôn Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 4.10;

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.7;

- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.3;

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số QTN2023TSD1552150/HDCC ký ngày 28/12/2023 – Xem thêm Mục 4.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 9 tháng.
Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.3;
- Số dư tiền gửi của Công ty tại ngân hàng VIB – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng – Xem thêm Mục 4.9;

- Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại VCB– Xem thêm Mục 4.2;

- Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng – Xem thêm Mục 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay: 33.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm công ty tại ngân hàng Shinhan – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong:

Hạn mức vay: 60.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.3.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:
Hạn mức vay: 27.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (27/07/2023 - 27/07/2024).
Lãi suất: Lãi suất thả nổi được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động của Nhóm công ty.
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Xem thêm Mục 4.12;
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Xem thêm Mục 4.12;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.8.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:
Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng (10/10/2023 - 10/10/2024).
Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Nhóm công ty.
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 72 và 196 tại Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Xem thêm Mục 4.12;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.8.
- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:
Hạn mức vay: 6.200.000.000 VND.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất: 9,8%/năm.
Mục đích vay: Cài đặt phần mềm ERP.
Tài sản đảm bảo: Thửa đất của Công ty số 13, Tờ bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre - Xem thêm Mục 4.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
Thời hạn vay: 84 tháng (09/12/2020 - 09/12/2027);
Lãi suất: 9% - 10%/năm;
Mục đích vay: Hoàn vốn tự có dự án Đầu tư mua sắm Quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái;
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái – Xem thêm Mục 4.12;
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái – Xem thêm Mục 4.12;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.8.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 4.500.000.000 VND;
Thời hạn vay: 60 tháng;
Lãi suất: 12,5%/năm;
Mục đích vay: Dự án cho vay vốn cố định thanh toán tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian.

Hạn mức vay: 2.076.000.000 VND;
Thời hạn vay: 60 tháng;
Lãi suất: 12,5%/năm;
Mục đích vay: Dự án cho vay vốn cố định thanh toán tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian.

Hạn mức vay: 1.621.000.000 VND;
Thời hạn vay: 36 tháng;
Lãi suất: 12,5%/năm;
Mục đích vay: Dự án cho vay vốn cố định cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng sản xuất GMP - WHO.

Hạn mức vay: 8.245.000.000 VND;
Thời hạn vay: 60 tháng;
Lãi suất: 12,5%/năm;
Mục đích vay: Dự án cho vay vốn cố định đầu tư mua sắm máy móc nâng cấp dây chuyền sản xuất GMP - WHO;
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 72 và 196 tại Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái – Xem thêm Mục 4.12;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm tại Mục 4.8.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ thuế tài chính dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng Thuế tài chính số C230804212 ngày 28/11/2023 được dùng với mục đích thuế Tù vi khí hậu. Hợp đồng thuế tài chính có thời hạn thuế là 48 tháng bắt đầu từ ngày 05/01/2024 với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo lãi. Tiền thuế và lãi thuế được thanh toán từng tháng theo thông báo và hoá đơn. Khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng khoản ký quỹ với số tiền là 12.300.000 VND

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 26.353.000.000 VND;

Thời hạn vay: 60 tháng sau ngày giải ngân lần đầu;

Lãi suất: Từ 8,3%/ năm đến 9,1%/ năm theo từng khế ước nhận nợ;

Mục đích vay: + Bổ đắp chi phí thuế đất theo Hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa Công ty TNHH Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên với Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare;
+ Thanh toán/ bù đắp chi phí sửa chữa nhà vấn phòng, nhà xưởng tại khu công nghiệp Yên Mỹ, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với số tiền tối đa 10.000.000.000 VND;

Tài sản đảm bảo: + Cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.

+ Tài sản gắn liền với đất đã hình thành/ hình thành trong tương lai tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ và xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 34.439.193.060 VND – Xem thêm Mục 4.12;

+ Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ và xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 18.332.071.270 VND – Xem thêm Mục 4.12.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn:	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	7.272.659.405	1.148.049.480	6.124.609.925	2.046.574.192	362.997.541	1.683.576.651
Trên 1 năm đến 5 năm	10.711.270.640	754.051.368	9.957.219.272	3.234.124.504	268.417.482	2.965.707.022
Cộng	17.983.930.045	1.902.100.848	16.081.829.197	5.280.698.696	631.415.023	4.649.283.673

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu																	
	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Chênh lệch tỷ giá		Cộng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tại ngày 01/01/2023	142.051.160.000	9.354.804.815	9.354.804.815	523.056.160	2.536.822.093	6.741.237.860	6.741.237.860	224.242.889.817	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-	-	-	-	(14.203.610.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	7.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.466.188.133
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.194.822.010	-	-	-	-	1.271.366.123	-	-	-	-	-	-	2.548.507.623
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2023	-	-	-	-	-	(1.227.742.800)	-	-	-	-	(26.957.200)	-	-	-	-	-	-	(1.254.700.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.124.468.956)	-	-	-	-	(16.662.732)	-	-	-	-	-	-	(1.141.131.688)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.026.686.697)	-	-	-	-	(1.026.686.697)
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	9.354.804.815	9.354.804.815	523.056.160	2.536.822.093	64.196.630.069	7.968.984.051	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188	247.835.067.188



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	9.354.804.815	64.196.630.069	523.056.160	2.536.822.093	7.968.984.051	-	247.835.067.188
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.800.116.507)	-	-	-	-	(1.800.116.507)
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày năm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	-	-	-	11.906.940.796	-	11.906.940.796
Lãi từ việc bán cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	-	-	8.649.940.732	-	-	8.644.622.319	-	17.294.563.051
Điều chỉnh khác	-	-	1.632.357.587	-	-	-	-	1.632.357.587
Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	8.981.276.068	-	-	(428.196.420)	-	8.553.079.648
Tại ngày 30/06/2024	163.254.770.000	9.354.804.815	81.660.087.949	523.056.160	2.536.822.093	28.092.350.746	-	285.421.891.763

(*) Nhóm công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 5% của Lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 25/NQ-DHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Phạm Thứ Triệu	32.098.340.000	32.098.340.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	13.290.890.000	13.290.890.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	12.388.750.000	12.388.750.000
Vốn góp của các đối tượng khác	105.476.790.000	105.476.790.000
Cộng	<u>163.254.770.000</u>	<u>163.254.770.000</u>

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	163.254.770.000	142.051.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.203.610.000
Vốn góp cuối năm	<u>163.254.770.000</u>	<u>156.254.770.000</u>

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.325.477	16.325.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	16.325.477	16.325.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	16.325.477	16.325.477

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.981.276.068	8.525.608.813
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(921.550.829)	(983.351.566)
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.059.725.239	7.542.257.247
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	16.325.477	15.625.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494	483

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.981.276.068	8.525.608.813
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(921.550.829)	(983.351.566)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.059.725.239	7.542.257.247
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	16.325.477	15.625.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	2.285.173	129.516
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.610.650	15.754.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	433	479

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 04 năm 2024 của công ty mẹ.

(*) Nhóm công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 12 tháng 07 năm 2024 – Xem thêm Mục 11.

4.18.7. Cổ tức

Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14%/cổ phiếu (đã bao gồm phần cổ tức năm 2022 chưa thực hiện chi trả) – Xem thêm Mục 11.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	9.354.804.815	2.536.822.093
Tại ngày 30/06/2024	<u>9.354.804.815</u>	<u>2.536.822.093</u>

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	330,38	412,00
EUR	7.781,56	8.339,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	353.709.099.610	332.913.354.645
Doanh thu thành phẩm	55.675.936.684	43.199.244.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	568.853.708	567.340.049
Cộng	<u>409.953.890.002</u>	<u>376.679.939.051</u>
Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	-	155.008.306

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	208.032.803.465	200.818.968.805
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.120.381.791	(1.185.660.372)
Giá vốn thành phẩm	37.644.259.039	35.603.422.376
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.961.938	41.841.600
Khác	-	3.324.502
Cộng	<u>246.851.406.233</u>	<u>235.281.896.911</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	341.750.004	301.750.000
Lãi tiền gửi	284.794.602	262.587.995
Lãi cho vay bên liên quan	-	44.383.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387.532.544	461.708.571
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	42.760.310
Lãi từ việc nắm quyền kiểm soát công ty con	3.374.144.419	-
Cộng	4.388.221.569	1.113.190.437

Doanh thu tài chính của Nhóm công ty tăng cao hơn kỳ trước chủ yếu do phát sinh lãi từ việc nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare.

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	20.094.363.444	19.125.841.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.453.938	107.800.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	455.618.124	-
Lỗ từ khoản thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	9.121.043.218
Khác	28.216.821	19.272.917
Cộng	20.839.652.327	28.373.958.173

Chi phí tài chính của Nhóm công ty giảm hơn so với kỳ trước chủ yếu do không phát sinh khoản lỗ từ khoản thanh lý khoản đầu tư dài hạn.

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	63.346.012.347	49.687.771.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.500.791.809	24.913.091.737
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.593.464.232	1.683.012.020
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	(3.029.735.098)	(125.345.601)
Khác	11.087.291.434	5.662.800.426
Cộng	109.497.824.724	81.821.329.718

Chi phí bán hàng kỳ này tăng hơn 34% so với kỳ trước chủ yếu do tăng chi phí của nhân viên bán hàng theo mức lương cơ bản và các khoản thưởng và các chi phí liên quan đến việc bán hàng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.759.670.657	11.135.700.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.298.356.015	6.666.539.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.704.626.168	1.396.409.963
Chi phí dự phòng	141.582.618	222.226.270
Chi phí vật liệu quản lý	899.862.048	518.443.973
Phân bổ lợi thế thương mại	1.985.890.788	164.230.758
Chi phí bằng tiền khác	3.372.615.700	2.667.526.967
Cộng	28.162.603.994	22.771.077.904

Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng hơn 24% so với kỳ trước chủ yếu do có tăng chi phí nhân viên theo mức lương cơ bản và chi phí phân bổ lợi thế thương mại.

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	2.058.788.701
Xử lý công nợ	2.512.624.288	-
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.148.403.903	-
Thanh lý tài sản cố định	639.000.000	-
Thu nhập khác	47.857.745	59.485.751
Cộng	6.347.885.936	2.118.274.452

Thu nhập khác kỳ này tăng cao hơn so với kỳ trước chủ yếu từ nguồn xử lý các khoản công nợ của các nhà cung cấp không liên hệ để trả tiền được và khoản chuyển nhượng quyền sử dụng đất của công ty con.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.295.853.749	27.715.818.830
Chi phí nhân công	84.369.029.459	68.669.050.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	7.336.329.316	4.300.031.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.546.749.277	33.088.408.774
Trích (hoàn nhập) chi phí dự phòng	1.261.964.409	(963.434.102)
Chi phí khuyến mãi	(3.029.735.098)	(150.955.248)
Chi phí khác bằng tiền	15.535.066.070	9.393.787.880
Cộng	176.315.257.182	142.052.708.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	12.817.350.191	13.072.792.640
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	10.847.190.585	18.224.827.720
<i>Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA</i>	6.884.918.270	5.650.048.236
<i>Các khoản trích trước</i>	3.221.447.038	8.977.884.472
<i>Chi phí không được trừ</i>	740.825.277	3.596.895.012
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.204.054.325)	(1.268.085.000)
<i>Hoàn nhập các khoản trích trước</i>	(205.000.000)	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	(1.268.085.000)
<i>Chi phí khấu hao do điều chỉnh thời gian khấu hao</i>	-	-
<i>TSCĐ thuê tài chính đã loại trừ năm 2023</i>	(999.054.325)	-
Trừ: Lỗi các năm trước chuyển sang	(1.187.546.884)	(2.524.012.093)
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	10.873.058.193	11.841.912.898
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	30.276.440.000	39.347.436.165
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	6.055.288.000	7.869.487.233
Cộng: Thuế TNDN từ thu nhập khác (chuyển nhượng bất động sản)	373.911.552	-
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	1.628.367	(82.409.999)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	6.430.827.919	7.787.077.234

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Nhóm công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước	Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA (*)	Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	Lợi nhuận chưa thực hiện	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(397.402.501)	(5.543.193.149)	695.452.623	(1.003.177.788)	(5.245.143.027)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	356.402.501	(1.629.271.780)	(135.933.407)	(3.285.195.933)	(4.693.998.619)
Tại ngày 01/01/2024	(41.000.000)	(7.172.464.929)	559.519.216	(4.288.373.721)	(10.942.319.434)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	(603.289.408)	(924.122.009)	(67.966.704)	(571.179.255)	(2.166.557.376)
Tại ngày 30/06/2024	(644.289.408)	(8.096.586.938)	491.552.512	(4.859.552.976)	(13.108.876.810)

Nhóm công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Chuyển lỗ đến năm	Số lỗ phát sinh	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2024
2019	2024	553.173.540		553.173.540
2020	2025	4.225.728.312	(1.380.587.822)	2.845.140.490
2021	2026	13.965.171.696	(5.015.901.454)	8.949.270.242
2022	2027	11.636.099.791	-	11.636.099.791
2023	2028	16.119.054.118	(6.396.489.276)	9.722.564.842
Cộng		46.499.227.457	(12.792.978.552)	33.706.248.905

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế thanh tra/kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ lũy kế trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

(*) Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Nhóm công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến 30/06/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau tính đến 30/06/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2024
2019 (**)	2024	2.630.803.818	-	-	2.630.803.818
2020 (**)	2025	10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021 (**)	2026	9.151.901.819	-	-	9.151.901.819
2022 (**)	2027	10.214.279.095	-	-	10.214.279.095
2023 (**)	2028	11.504.258.332	-	-	11.504.258.332
2024 (**)	2029	6.324.305.224	-	-	6.324.305.224
Tổng cộng		49.993.962.508	-	-	49.993.962.508

(**) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	409.843.088.182	348.857.042.851

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	368.126.160.344	321.071.249.147
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.469.706.306	952.754.742

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa;
- Bán thành phẩm;
- Cung cấp dịch vụ.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024:

Doanh thu	Bán hàng hóa		Bán thành phẩm		Cung cấp dịch vụ		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu VND	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Từ khách hàng bên ngoài	401.500	368.794	7.884	7.318	569	567	-	-	409.954	376.680
Giữa các bộ phận	19.481	-	40.205	40.444	3.189	141	62.875	40.585	-	-
Cộng	420.981	368.794	48.089	47.762	3.758	708	62.875	40.585	409.954	376.680
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất										
Kết quả của bộ phận	145.184	132.094	16.911	8.781	514	522	-	-	162.611	141.014
Chi phí không phân bổ									138.152	104.975
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									29.268	38.134
Thu nhập tài chính									4.388	1.113
Chi phí tài chính									20.839	28.373
Lợi nhuận trước thuế									12.817	13.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp									4.264	4.108
Lợi nhuận sau thuế									8.553	8.964

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Nhóm công ty được dùng chung cho hoạt động bán hàng hóa, bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Công ty con |
| 3. Công ty Cổ phần Bepharco Health Care | Công ty con |
| 4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HDQT"), Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HDQT, Phó Tổng Giám đốc	727.135.926	778.616.509
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HDQT, Tổng Giám đốc	809.991.926	922.651.963
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HDQT, Phó Tổng Giám đốc	639.283.926	724.251.963
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HDQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	-	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HDQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	17.096.774
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính	385.293.726	311.501.963
Cộng		<u>2.561.705.504</u>	<u>2.814.119.172</u>

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 08 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.17.

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty là bên cho thuê

Nhóm công ty cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng cho thuê có kỳ hạn 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	378.224.000	359.520.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2024, Nhóm công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	880.188.848	271.040.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.781.395.196	-
Cộng	2.661.584.044	271.040.000

Nhóm công ty là bên đi thuê

Nhóm công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.325.250.974	2.111.103.437

Tại ngày 30/06/2024, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	4.572.261.256	4.643.055.805
Trên 1 năm đến 5 năm	9.507.749.790	11.811.833.143
Cộng	14.080.011.046	16.454.888.948

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2023 số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 28 tháng 05 năm 2024 đồng ý thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 14%/ cổ phiếu (đã bao gồm phần cổ tức năm 2022 chưa thực hiện chi trả). Việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đã hoàn tất theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 41/BC-DBT ngày 12 tháng 07 năm 2024 và Công ty đã thông báo vốn điều lệ sau khi thay đổi là 186.106.500.000 VND theo Thông báo số 41/TB-DBT ngày 12 tháng 07 năm 2024

Ngoài các sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác phát sinh xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

